

# KHUNG LÝ THUYẾT "ĐA NGHĨA HỆ THỐNG" VÀ VIỆC PHÂN TÍCH NGHĨA CỦA TỪ

"PRINCIPLED POLYSEMY" FRAMEWORK AND THE WORD-MEANING ANALYSIS  
ĐỖ TUẤN LONG

(Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** "Principled polysemy" is a framework aiming at analyzing meanings of words, i.e. prepositions, in certain context. The framework distinguishes distinct meanings of a word by providing explicit criteria through which prototypical meaning and then others will be conceptualized in a semantics network. By analyzing the way that Principled polysemy works, certain reviews will be presented.

**Key words:** Principled polysemy; word meaning; prepositions.

## 1. Đặt vấn đề

Bài viết này nghiên cứu khung lý thuyết "đa nghĩa hệ thống" (ĐNHT) và cách nó phân tích các nét nghĩa của giới từ không gian (spatial prepositions). Chúng tôi sẽ đánh giá khung lý thuyết này qua việc phân tích các nét nghĩa của giới từ tiếng Anh "Over" và "Under".

ĐNHT được Tyler và Evans giới thiệu trong cuốn sách "*Ngữ nghĩa giới từ tiếng Anh: Cảnh không gian, Nghĩa nghiệm thân và Tri nhận*" xuất bản năm 2003 và sau đó được hiệu đính qua cuốn "*Cấu trúc của thời gian: ngôn ngữ, ý nghĩa và tri nhận tức thời*" (2004a). Có bốn lý do để khung lý thuyết được đặt tên là ĐNHT: Một là, ĐNHT phản ánh quan điểm cho rằng, trong sự thay đổi của ngôn ngữ, không phải tất cả các nét nghĩa liên quan đến một dạng âm vị đều có thể nhận ra bởi người sử dụng ngôn ngữ là chúng có quan hệ đồng đại với nhau. Hay nói cách khác, nghĩa phái sinh được tạo ra và có thể chúng xuất hiện trong mạng lưới ngữ nghĩa nhưng điều này đối với người sử dụng ngôn ngữ chỉ được phát triển từng phần; Hai là, ĐNHT gợi ra mối quan hệ lịch - đồng đại trong lưới ngữ nghĩa; Ba là, ĐNHT biểu đạt sự phái sinh nghĩa, hiện tượng đa nghĩa do sự tương tác giữa cấu trúc từ vựng-ngữ nghĩa, cảnh huống mà ngôn ngữ được dùng; Bốn là, ĐNHT tránh được nguy hiểm đa nghĩa bằng việc đưa ra bốn tiêu chí rõ ràng nhằm thiết lập nét nghĩa khu biệt với cảnh huống sử dụng của một nghĩa cụ thể.

## 2. Khung lý thuyết "đa nghĩa hệ thống"

### 2.1. Phân biệt giữa các nét nghĩa

Tyler và Evans đưa ra hai tiêu chí xác định nghĩa cụ thể của một giới từ có thể cấu thành một nét nghĩa khu biệt và nó có thể tạo ra được một trường hợp đa nghĩa. Hai tiêu chí đó là: (1) nét nghĩa đó về bản chất không chỉ không gian hoặc cấu hình không gian giữa vật định vị và đạo từ; (2) cần phải có những minh họa của nét nghĩa đó mà nó không phụ thuộc vào ngữ cảnh, hay nói cách khác, nét nghĩa khu biệt không thể được suy luận từ nét nghĩa khác và ngữ cảnh mà nó diễn ra. Các câu minh họa:

(1) *The hummingbird is hovering over the flower.* (Con chim ruồi đang lơ lửng trên bông hoa.); Đạo từ (TR-trajectory): con chim, mốc (LM-Landmark): bông hoa.

2) *The helicopter is hovering over the city.* (Chiếc trực thăng đang lơ lửng trên thành phố.). Đạo từ (TR-trajectory): chiếc trực thăng, mốc (LM-Landmark): thành phố.

3) *Joan nailed a board over the hole in the ceiling.* (Joan đóng một cái đinh vào lỗ trên trần nhà.); COVERING (BAO); Đạo từ (TR-trajectory): cái đinh, mốc (LM-Landmark): lỗ (trên trần nhà).

Phân tích câu (1), (2) cho thấy, đạo từ (TR-trajectory) đều nằm trên mốc (LM-Landmark), điều này hoàn toàn trùng lặp với điển nghĩa của giới từ *Over* trong tiếng Anh<sup>1</sup>. Cần phải nói rằng, *Over* nghĩa gốc là *trên* và *tiếp xúc*. Tuy nhiên, trong câu (3), đạo từ lại nằm dưới mốc (vì đơn giản là lỗ trên trần nhà song song với mặt đất) nên suy ra, từ *Over* trong câu (3)

<sup>1</sup> Từ điển Oxford online



biểu đạt nét nghĩa "BAO". Như vậy nét nghĩa "BAO" của từ *Over* trong câu (3) tạo thành một nét nghĩa khu biệt so với điển nghĩa. Phân tích thêm ví dụ (4) dưới đây, có thể kết luận rằng từ *Over* trong câu (3) là một trường hợp đa nghĩa:

(4) *The table cloth is over the table.* (Khăn trải bàn nằm trên cái bàn. Đạo từ: khăn trải bàn, mốc: cái bàn)

Trong câu trên, đạo từ rõ ràng nằm trên và có tiếp xúc với mốc; hơn nữa việc mà cái bàn được che hoàn toàn có thể suy luận từ thực tế rằng khăn trải bàn phải nằm trên bàn và kiến thức đại chúng cho ta biết khăn trải bàn phải to hơn bàn. Trong trường hợp này ngữ nghĩa của từ *Over* hoàn toàn có thể được suy ra từ điển nghĩa, và như vậy nó không phải là một nét nghĩa khu biệt.

## 2.2. Xác định điển nghĩa

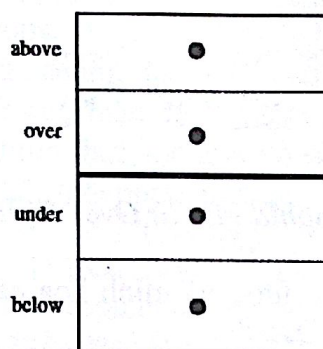
Khung lý thuyết đa nghĩa hệ thống đưa ra bốn tiêu chí để xác định một nét nghĩa là điển nghĩa mà từ đó các nghĩa phái sinh được tạo ra: 1/ Nó là nghĩa khởi thủy; 2/ Nó có ảnh hưởng lớn nhất trong mạng ngữ nghĩa; 3/ Nó có mối quan hệ với các giới từ khác; 4/ Nó dễ dàng dự đoán được nghĩa phái sinh.

**Tiêu chí 1:** Nghĩa khởi thủy là nghĩa đầu tiên mà từ biểu đạt. Giới từ "Over" có liên quan đến gốc Upan (cao hơn) trong tiếng Phạn, và trong tiếng Giéc-manh cổ Ufa (trên). Trong cả hai trường hợp này, đạo từ (TR) đều nằm trên mốc (LM) và ta suy ra nét nghĩa khởi thủy của *Over* là "TRÊN" (Above). Giới từ "Under" có liên quan đến từ "adhara" (tạm dịch là dưới, thấp hơn) trong tiếng Phạn. Trong tiếng Anh cổ và tiếng Đức cổ, nó đều mang nghĩa là "dưới". Suy ra, nét nghĩa khởi thủy của *Under* là "dưới".

**Tiêu chí 2:** Sử dụng hai tiêu chí để phân tích nghĩa khu biệt của giới từ "Over", ta được mười lăm nét nghĩa, trong đó 8 nét nghĩa liên quan đến việc đạo từ nằm trên mốc, 4 nét nghĩa đạo từ nằm bên cạnh mốc, 2 nét nghĩa (PHẢN và LẬP) bao gồm cấu hình đa vật mốc - đạo từ, 1 nét nghĩa biểu đạt tính "tạm thời". Như vậy, đối với giới từ "Over", điển nghĩa là "TRÊN" (Above). Tương tự, nghiên cứu về

giới từ "Under", ta có 5 nét nghĩa. Trong đó có 4 nét nghĩa biểu đạt đạo từ nằm dưới mốc, và có thể kết luận rằng điển nghĩa của "Under" là "DƯỚI".

**Tiêu chí 3:** Phải nói rằng trong tiếng Anh, các nhóm giới từ có xu hướng tạo thành các bộ tương phản (contrast sets) và chia không gian ra thành các phần không gian khác nhau. Bốn giới từ "Over, Above, Under và Below" chia không gian theo trục hoành thành bốn nhóm không gian nhỏ (subspaces) như sau:



Hình 1: Nhóm không gian trục ngang theo giới từ

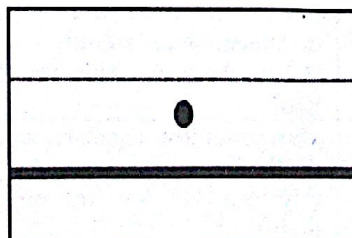
Trong hình trên, đường tròn đậm biểu trưng cho đạo từ (TR) còn đường nằm ngang đậm ở chính giữa biểu trưng cho mốc (LM), các đường mờ hơn biểu đạt vùng không gian mà đạo từ có thể dịch chuyển xung quanh mốc. Cụ thể, đối với *Over* và *Under*, đạo từ phải trong vùng tiêm cận với mốc, đối với *Above* và *Below*, đạo từ phải nằm xa mốc.

**Tiêu chí 4:** Tyler và Evans cho rằng điển nghĩa là nghĩa gốc và hiện tượng phái sinh nghĩa đều bắt đầu từ điển nghĩa xét về lịch đại nên việc sử dụng điển nghĩa để suy ra các nét nghĩa là điều hợp lý.

## 3. Kết quả áp dụng

### 3.1. Ngữ nghĩa giới từ "Over"

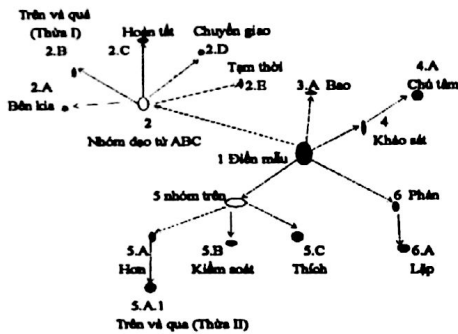
Áp dụng khung lý thuyết ĐNHT, sơ đồ sau biểu diễn điển nghĩa của "Over" trong điển cảnh dưới đây:





Hình 2: *Điển cảnh (Proto-scene) của giới từ Over (Tyler và Evans, 2003)*

Trong hình trên, đường tròn được in đậm biểu đạt đạo từ (TR), đường màu đen sậm nằm ngang thể hiện mốc (LM), đường nét đứt nằm trên đạo từ biểu đạt đạo từ cần nằm trong vùng tiệm cận với mốc.



Hình 3: *Lưới ngữ nghĩa giới từ Over (Tyler và Evans, 2003)*

Bảng dưới đây tóm lược và minh họa các nét nghĩa của giới từ "Over":

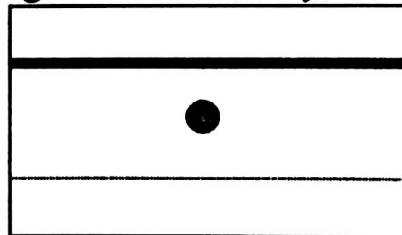
	Nét nghĩa	Minh họa
1	TRÊN (Điển nghĩa)	The picture is over the sofa. (Bức tranh trên chiếc sofa.)
2.A	BÊN CẠNH (cái gì)	St Paul's is over the river from Southwark. (Nhà thờ thánh Paul bên kia sông từ phía Southwark.)
2.B	TRÊN và QUÁ (Thừa I)	Your article is over the page limit. (Bài báo của bạn quá giới hạn số trang.)
2.C	HOÀN TẤT	The movie is over. (Bộ phim hết rồi.)
2.D	CHUYÊN GIAO	The discredited government hand power over to an interim authority. (Chính phủ mất uy tín chuyển giao quyền lực cho một cơ quan lâm thời.)
2.E	TẠM THỜI	The relationships had altered over the years. (Các mối quan hệ đổi thay trong mấy năm qua.)
3	BAO	The clouds are over the sun. (Đám mây che mặt trời.)
4	KHAO SÁT	Mary looked over the document quite carefully. (Mary chăm chú nhìn tập tài liệu)
4.A	CHÚ TÂM	The committee agonised over the decision. (Ủy ban vật lộn với quyết định.)

5.A	HÒN	Jerome found over forty kinds of shells on the beach. (Jerome tìm thấy hơn bốn mươi loại sò trên bãi biển.)
5.A.1	TRÊN và QUA (Thừa II)	The heavy rains caused the river to flow over its banks. (Các trận mưa to làm nước sông dâng qua đôi bờ.)
5.B	KIỂM SOÁT	She has a strange power over me. (Cô ấy có sức mạnh kỳ lạ kiểm soát tôi.)
5.C	THÍCH	I would prefer tea over coffee. (Tôi thích trà hơn cà phê.)
6	PHÁN	He turned the page over. (Anh ấy giờ trang sách.)
6.A	LẤP	After the false start, they started the race over. (Sau khi khởi động lỗi, họ bắt đầu lại cuộc đua.)

Bảng 1: *Tóm lược ngữ nghĩa giới từ "Over"*

### 3.2. *Ngữ nghĩa giới từ Under*

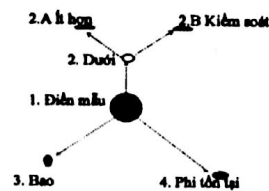
Điển nghĩa của *Under* được biểu diễn trong điển cảnh sau đây:



Hình 4: *Điển cảnh của giới từ Under (Tyler và Evans, 2003)*

Tương tự như điển cảnh của giới từ "Over", trong điển cảnh của "under" đường tròn được in đậm biểu đạt đạo từ (TR), đường màu đen sậm nằm ngang thể hiện mốc (LM), đường nét đứt nằm trên đạo từ biểu đạt đạo từ cần nằm trong vùng tiệm cận với mốc.

Lưới ngữ nghĩa biểu đạt các nét nghĩa của *Under* theo khung lí thuyết ĐNHT:



Hình 5: *Lưới ngữ nghĩa giới từ Under (Tyler và Evans, 2003)*



Bảng sau tóm lược và minh họa các nét nghĩa của giới từ "Under"

	Nét nghĩa	Minh họa
1	DƯỚI (Điển nghĩa)	The life jacket is kept under the seat. (Áo phao được đặt dưới ghế.)
2.A	ÍT HƠN	The government decided to exempt incomes under \$4,000. (Chính phủ quyết định miễn thuế cho người có thu nhập dưới 4000 Mĩ kim.)
2.B	KIỂM SOÁT	George works under his father's close supervision at the family business. (George làm việc dưới sự giám sát chặt chẽ của cha anh trong công ty gia đình.)
3.	BAO	My diary is somewhere under all this paperwork. (Nhật kí của tôi ở chỗ nào đó dưới đồng tài liệu này.)
4.	PHI TÓN TÀI	Typically, to prevent animals from disturbing the grave, the dead person is buried under six feet of dirt. (Thông thường, để ngăn cản động vật xúc phạm mồ mả, người chết được chôn dưới sáu bộ đất.)

**Bảng 2: Tóm lược ngữ nghĩa giới từ "Under"**

#### 4. Nhận xét về khung lí thuyết "Đa nghĩa hệ thống"

Khung lí thuyết đưa ra các tiêu chí rất rõ ràng về cách xác định điển nghĩa cũng như các nét nghĩa khu biệt mà một giới từ có thể có. Điều đặc biệt là nếu áp dụng các tiêu chí và phương pháp của tác giả, ngữ nghĩa các từ cũng có thể được nghiên cứu. Thực tế, ĐNHT còn được sử dụng để phân tích ngữ nghĩa của một số từ như "time" (thời gian) hay "fly" (bay). Dựa vào phương pháp của Tyler và Evans, các nhà nghiên cứu khác đã nghiên cứu thành công ngữ nghĩa quan hệ không gian của từ trong các ngôn ngữ khác như Narges Mahpeykar (2011) nghiên cứu tiếng Ả-rập, Yunkyong Kang (2012) nghiên cứu tiếng Hàn.

ĐNHT khắc phục được điểm yếu mà phương pháp "Chuyên biệt hoá toàn phần" (Full Specification) của Lakoff (1987) đưa ra.

Hai điểm yếu lớn nhất của Lakoff đó là: (1) chưa phân biệt được "đa nghĩa" (polysemy) với "tối nghĩa" (vagueness) và (2) phương pháp không hạn lệ (unconstrained methodology) dẫn đến việc giới từ Over có hàng chục nét nghĩa khu biệt (Sandra & Rice, 1995; Sandra, 1998; Evans & Green, 2006).

ĐNHT mở ra một cách tiếp cận dạy ngữ nghĩa mới đối với từ (word). Người dạy có thể sử dụng mạng ngữ nghĩa của từ để giảng thay vì dạy người học từng cách sử dụng của từ như trong từ điển. Theo nghiên cứu thực nghiệm của chúng tôi, ĐNHT giúp người học hiểu sâu từ hơn mặc dù kết quả làm bài kiểm tra giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng không khác biệt nhau nhiều.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Evans, Vyvyan and Tyler, Andrea (2003), *The semantics of English prepositions*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Evans, Vyvyan (2004a), *The structure of time: language, meaning and temporal cognition*. Amsterdam: John Benjamins.
3. Evans, V. and Green, M. (2006), *Cognitive linguistics-an introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
4. Evans, Vyvyan (2004b), *How we conceptualise time*, Essays in Arts and Sciences, 33-2, 13-44.
5. Evans, Vyvyan (2005), *The meaning of time: polysemy, the lexicon and conceptual structure*, Journal of Linguistics, 41, 1, 33-75.
6. Lakoff, George (1987), *Women, fire and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago: University of Chicago Press.
7. Sandra, Dominiek (1998), *What linguists can and can't tell you about the human mind: a reply to Croft*, Cognitive Linguistics, 9, 4, 361-478.
8. Sandra, Dominiek and Sally Rice (1995), *Network analyses of prepositional meaning: mirroring whose mind - the linguist's or the language user's?*, Cognitive Linguistics, 6, 1, 89-130.
9. International Linguistics Community Online (2004), *Review of the semantics of English prepositions*.  
<<http://linguistlist.org/pubs/reviews/get-review.cfm?SubID=18309>> [Ngày truy cập 20 tháng 3 năm 2015].